Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-31.0%	**-31.0%**	**26.1%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-0.20 (Caa2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-2.90 (Ca)** Nguy hiểm

2024

DT thuần **4,401** *tỷ VNĐ*

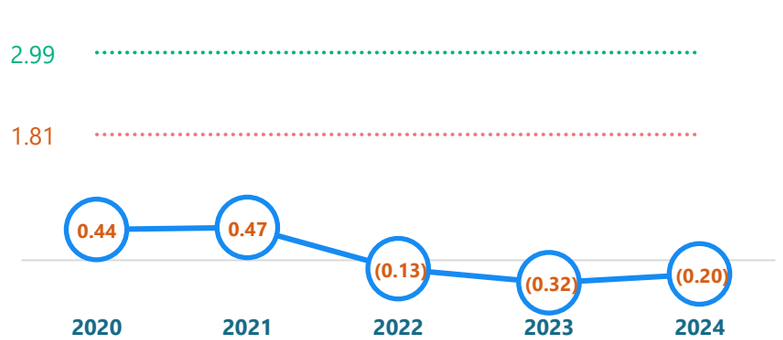
YoY ▲ 1,541 ▲ 53.9%

2024

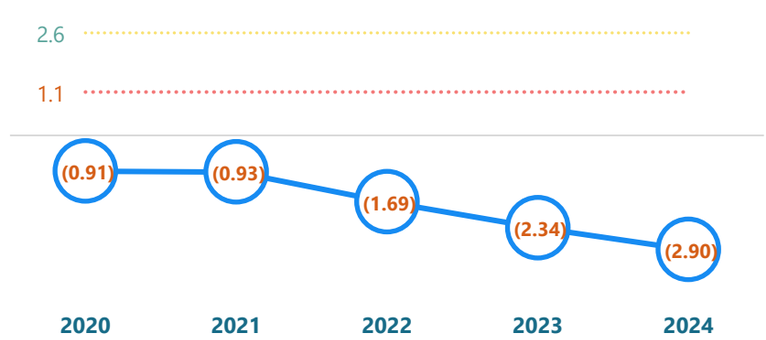
LN sau thuế **-468** *tỷ VNĐ*

YoY ▼ 25.0 ▼ 5.6%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **26.1%**

+/- YoY ▼ 7.2%

2024

ROA **-10.4%**

+/- YoY ▼ 0.6%

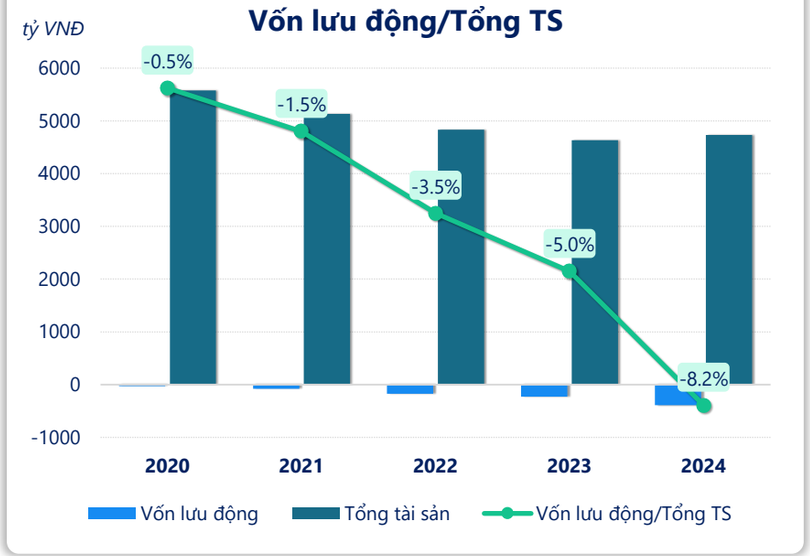
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là -0.20 < 1.81**, cho thấy **VVN** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

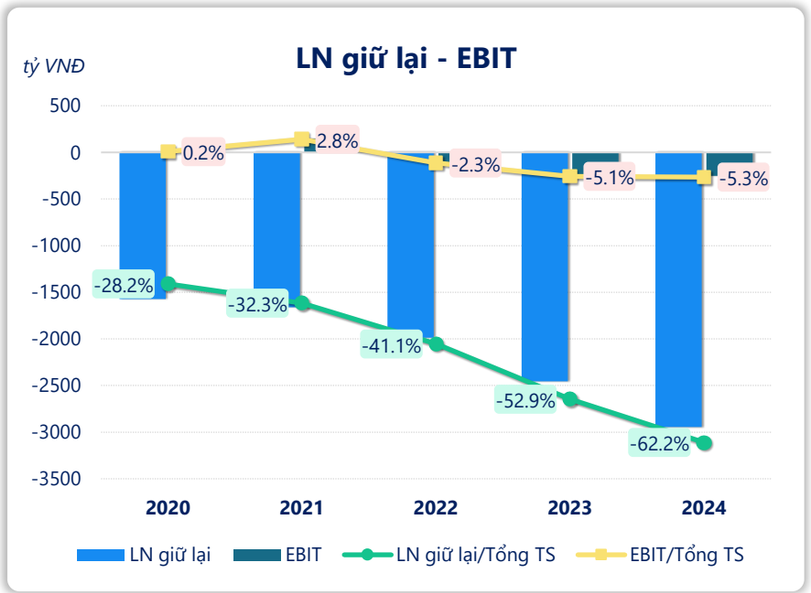
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VVN** năm **2024** đạt **-2.90**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **VVN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 53.9%** đạt **4,401** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **-467.7** tỷ đồng **giảm 5.63%**.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 26.1% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

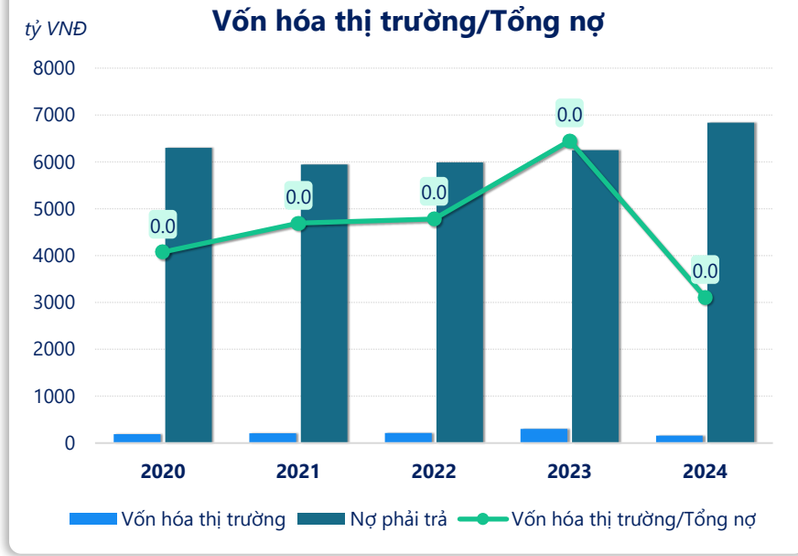


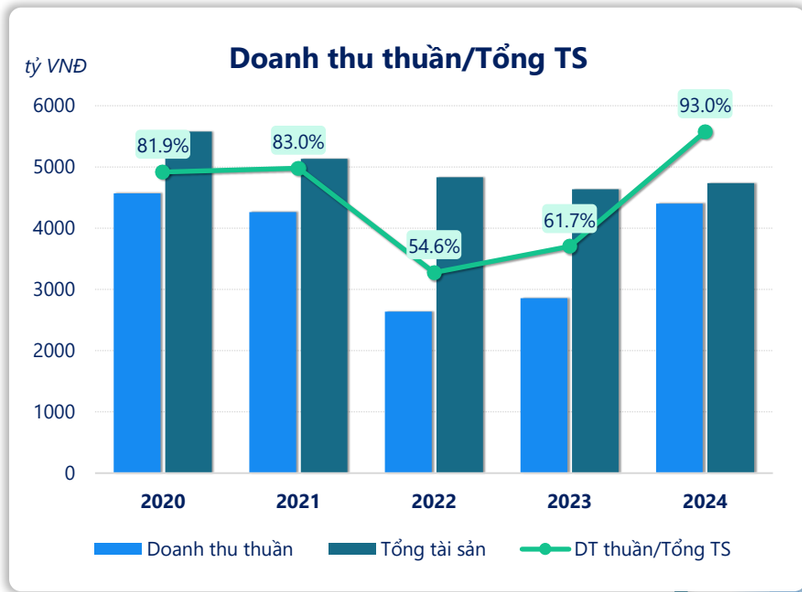


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,885**	**4,636**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,853	2,397	19.0%
Tiền và tương đương tiền	224	158	41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	9.60	55.9%
Phải thu ngắn hạn	1,454	1,321	10.1%
Hàng tồn kho	1,073	848	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	87.9	60.4	45.4%
Tài sản dài hạn	**2,032**	**2,238**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	9.76	9.42	3.6%
Tài sản cố định	1,761	1,961	-10.2%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	9.02	12.2	-25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**147**	**152**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,951	6,252	11.2%
Nợ ngắn hạn	**3,154**	**2,627**	**20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	904	670	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,307	1,151	13.6%
Nợ dài hạn	3,797	3,625	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,644	3,482	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-2,066**	**-1,616**	**-27.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-2,066**	**-1,616**	**-27.8%**
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,570**	**4,263**	**2,638**	**2,860**	**4,401**
Giá vốn hàng bán	4,222	4,027	2,572	2,804	4,404
Lợi nhuận gộp	**348**	**237**	**66.6**	**55.4**	**-3.77**
Doanh thu HĐTC	5.69	119	49.8	3.24	2.22
Chi phí TC	265	167	224	301	238
Chi phí lãi vay	**163**	**165**	**174**	**196**	**206**
LN trong công ty LKLD	2.30	-0.77	-0.93	1.16	1.81
Chi phí bán hàng	40.8	28.3	15.9	23.3	22.7
Chi phí QLDN	201	187	174	195	213
LN thuần từ HĐKD	**-150**	**-27.0**	**-298**	**-460**	**-474**
Lợi nhuận khác	-3.22	6.43	14.3	26.3	16.7
LN trước thuế	**-154**	**-20.6**	**-284**	**-434**	**-457**
Lợi nhuận sau thuế	**-174**	**-38.7**	**-295**	**-443**	**-468**
LNST của CĐ cty mẹ	**-209**	**-69.2**	**-313**	**-460**	**-485**

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	197	142	-96.0	-26.1	-71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.6	-17.8	34.8	0.88	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-149	24.9	-14.9	118
Tiền đầu kỳ	273	259	234	198	158
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.9**	**-25.1**	**-36.3**	**-40.1**	**27.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	259	234	198	158	186